

Bản án số: 73/2024/HS-ST

Ngày: 09 - 8 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thị Kim Oanh.

2. Bà Phan Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khánh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 58/2024/TLST-HS ngày 19 tháng 7 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

La Thị O; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 23 tháng 02 năm 1990; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Xóm T, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 08/12; Dân tộc: Sán Dìu; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông La Hùng T; con bà Mai Thị T1; có chồng là Hoàng Văn T2; có 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/6/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 2006. (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm T, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Ngô Ánh T3, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Anh Trảo An V, sinh năm 1991. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm G, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

T3 và V hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

La Thị O được Ngô Ánh T3, sinh năm 1992, trú tại tổ D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, chỗ ở tại Khu V T, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ nhờ tìm các cô gái Việt Nam muốn lấy chồng Trung Quốc để đưa sang Trung Quốc giới thiệu kết hôn kiếm tiền. Khoảng tháng 7/2023 O nói với Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 2006 (là hàng xóm của O và đang học việc tại cửa hàng S của O) là N có muốn sang Trung Quốc xem mặt, kết hôn với người Trung Quốc không, nếu muốn đi thì bạn của O là T3 có thể đưa N đi, nếu N đồng ý đi thì O và T3 sẽ cho N 30.000.000 đồng, N đồng ý. Khoảng cuối tháng 7/2023 O giới thiệu N cho T3 để T3 tìm mối đưa N sang Trung Quốc xem mặt và kết hôn với người Trung Quốc.

Cũng trong thời gian này, Trảo An V, sinh năm 1991, trú tại xóm G, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên đang lao động tại tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc có quen một người đàn ông Trung Quốc tên thường gọi là “Béo”, sinh năm 1990, trú tại tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, “Béo” nhờ V tìm, giới thiệu cho “Béo” một cô gái người Việt Nam để “Béo” lấy làm vợ. “Béo” nói nếu tìm được “Béo” sẽ cho V 3.500 nhân dân tệ (khoảng 11.000.000 đồng) tiền công giới thiệu, còn tiền cho người xem mặt (tiền dẫn cưới) và kết hôn với “Béo” là 30.000 nhân dân tệ (khoảng 100.000.000 đồng), ngoài ra “Béo” sẽ chi trả các khoản tiền làm Visa, đi lại, ăn ở cho người sang xem mặt, V đồng ý. Sau đó V sử dụng tài khoản facebook tên “Hạo Nam” để đăng lên nhóm “Kết hôn Việt Nam - Trung Quốc” với nội dung: “Cần tìm dâu muốn lấy chồng Trung Quốc” kèm theo hình ảnh mã Wechat của V với tên “Tiểu Long” (hiện tại V đã đổi tên W là “an an”). T3 sử dụng tài khoản facebook T3 “Băng Khánh” lên mạng xã hội tìm kiếm người để đưa N sang Trung Quốc kết hôn thì thấy nội dung quảng cáo của V, T3 đã sử dụng tài khoản Wechat của T3 tên “Maokexin” kết bạn với V để nói chuyện, T3 hỏi V cần tuyển cô dâu như thế nào và T3 sẽ được hưởng lợi gì khi tìm được cô dâu cho V. V nói cần tuyển cô dâu là người Việt Nam sang xem mặt, kết hôn với người Trung Quốc, nếu T3 giới thiệu người xem mặt, kết hôn thành công V sẽ trả cho T3 30.000 nhân dân tệ (khoảng 100.000.000 đồng), T3 chia cho cô dâu bao nhiêu là do T3 với cô dâu, ngoài ra V sẽ trả các khoản tiền chi khác để đưa người sang Trung Quốc, T3 đồng ý. V yêu cầu T3 gửi hình ảnh cô dâu cho V để V gửi cho chú rể xem, T3 đã gửi cho V hình ảnh chân dung của N và một người phụ nữ khác, sau đó V gửi hình ảnh cho “Béo” thì “Béo” chọn N để xem mặt. V nói lại với T3 là chú rể bên Trung Quốc chọn N, sau đó T3 nói lại với O và thỏa thuận về số tiền đưa N sang Trung Quốc, T3 nói T3 sẽ lấy 10.000.000 đồng, còn 90.000.000 đồng T3 sẽ đưa cho O, O và Ngọc tự thỏa thuận. O đồng ý rồi bảo với N sang Trung Quốc xem mặt, kết hôn O sẽ cho 30.000.000 đồng, N đồng ý và yêu cầu O không được nói cho gia đình N biết. Sau đó O trao đổi lại với T3 về việc đưa N sang Trung Quốc, qua nói chuyện T3 biết được N sinh năm 2006 nên chưa đủ tuổi kết hôn và làm thủ tục xuất cảnh sang Trung Quốc. Do đó T3 đã lên mạng xã hội tìm người làm giả căn cước công dân cho N, mục đích là thay đổi năm sinh của N từ năm 2006 sang năm 2003 để người xem mặt tin tưởng N đã đủ tuổi kết hôn. Sau khi lên mạng Tuyết đã tìm được một đối tượng không quen biết sử dụng zalo tên “Long Trần” sau này đổi thành “Sơn Khê” nhận làm căn cước công dân giả với giá 1.000.000

đồng, người này yêu cầu T3 gửi ảnh chụp căn cước công dân kèm theo ảnh thẻ 3 x 4 của người cần làm căn cước công dân giả. Theo yêu cầu của người này T3 đã gọi điện thoại cho O bảo O gửi ảnh chụp căn cước công dân kèm theo ảnh thẻ 3 x 4 của N cho T3 để T3 đặt làm căn cước công dân giả cho N. Khi O gửi cho T3, T3 đã gửi cho người làm căn cước công dân giả đồng thời gửi số điện thoại, địa chỉ của T3 để khi làm xong căn cước công dân thì người này gửi cho T3. Khoảng 05 ngày sau T3 nhận được bưu phẩm bên ngoài ghi là sim điện thoại, nhưng T3 biết bên trong là căn cước công dân giả của N, T3 nhận hàng, thanh toán số tiền 1.000.000 đồng cho nhân viên chuyển phát nhanh. Sau khi nhận T3 mở ra xem bên trong có một căn cước công dân số 019303005731 mang tên Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 2003, nơi thường trú: xóm T, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, T3 đã chụp ảnh căn cước công dân của N rồi gửi cho O để O gửi cho N đồng thời gửi cho V để V gửi cho “Béo” xem. V bảo T3 là đi làm hộ chiếu cho N để V đón N đi làm Visa rồi đưa N sang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc để xem mặt. Lúc này, T3 mới nói cho V biết N chưa đủ tuổi để làm giấy tờ xuất cảnh, căn cước công dân của N, T3 gửi cho V là giả. T3 nói với V là cho N “đi chui” (vượt biên trái phép) được không thì V không nhận lời. Đến khoảng đầu tháng 8/2023 “Béo” nhiều lần giục V đưa N sang Trung Quốc thì V bảo với “Béo” là N còn thiếu mấy tháng nữa mới làm được thủ tục xuất cảnh, do “Béo” đã thích N nên bảo V cho N đi chui sang xem mặt sau đó về quê qua tết đủ tuổi sẽ kết hôn, tiền chi phí cho N đi chui “Béo” hứa sẽ trả thêm cho V 5.000 nhân dân tệ (khoảng 17.000.000 đồng), còn tiền thỏa thuận trước đó vẫn giữ nguyên, V đồng ý. Sau đó V nói lại cho T3 và bảo T3 khi nào N sang đến nơi Vũ đón N1 đi xem mặt xong thì chú rể Trung Quốc sẽ hoàn trả số tiền xe trên, T3 đồng ý. V và T3 bàn bạc tìm xe đón, đưa N1 sang Trung Quốc qua tỉnh Lạng Sơn, T3 đã chuyển cho V 5.000.000 đồng để V tìm xe nhưng giá xe cao quá nên V không tìm được. Vì vậy T3 đã lên mạng xã hội để tìm xe đưa N1 sang Trung Quốc và T3 đã tìm được một tài khoản Wechat tên “Nhà xe Đức A”, T3 kết bạn với nhà xe và trao đổi việc đưa N1 sang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, nhà xe nói giá tiền đưa N1 vượt biên từ tỉnh Cao Bằng sang Q, Trung Quốc là 5.000 nhân dân tệ, T3 đồng ý thì nhà xe gửi cho T3 hình ảnh nhà nghỉ P, địa chỉ tại: phường Đ, thành phố C dặn T3 đưa N1 đến đó ở để nhà xe đến đón. Sau đó T3 thông báo cho O và V biết thông tin trên để O đưa N1 đến Cao Bằng, còn V sẽ đón N1 khi N1 sang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Chiều ngày 05/8/2023, O đến nhà đón N1 đi Cao Bằng, do đã thông nhất từ trước nên O và N1 đều nói với mẹ N1 là bà Lại Thị B là N1 đi Hà Nội học việc. O và N1 đi xe buýt từ thị trấn T, huyện Đ đến thành phố T rồi O đón xe L đi lên thành phố C. Khoảng 21 giờ thì O và N1 đến thành phố C, O đưa N1 đến nhà nghỉ P thuê phòng 204 nghỉ để chờ T3 sắp xếp, bố trí đưa N1 sang Trung Quốc. Trưa ngày 06/8/2023 O nói nhà có việc nên về Thái Nguyên còn N1 ở lại nhà nghỉ P. Sau đó N1 nói với Tuyết N2 bị ốm và ở Cao Bằng đang mưa nên N2 không đi được, T3 bảo N2 cứ nghỉ ngơi bao giờ khỏe thì đi, rồi T3 chuyển khoản cho N2 số tiền 200.000 đồng để N2 mua thuốc uống. Sau đó T3 thông báo lại với nhà xe Đ là N2 đang bị ốm chưa đi được, khi nào đi được T3 sẽ báo lại. Đến ngày 08/8/2023, N2 nói với T3 là sức khỏe đã ổn định và có thể đi được nên T3 đã lập một nhóm gồm có T3, nhà xe Đức A, V và

N2 để tiện trao đổi trong quá trình đưa N2 vượt biên sang Trung Quốc. Chiều ngày 08/8/2023 nhà xe Đ thông báo lên nhóm sẽ đón N2 và hai người phụ nữ khác ở cùng nhà nghỉ với N2, T3 đã chuyển tiền cho chủ nhà nghỉ thanh toán tiền nhà nghỉ cho N2 hết 1.150.000 đồng. Trước khi đón N2 nhà xe Đức A yêu cầu T3 ứng trước số tiền 1.000.000 đồng, T3 nhắn tin cho V bảo V chuyển trả T3 số tiền 5.000.000 đồng mà trước đây T3 chuyển cho V, một lúc sau V chuyển 5.000.000 đồng trả T3, T3 nhận được tiền thì chuyển cho nhà xe Đ số tiền 1.000.000 đồng. Khoảng 14 giờ ngày 08/8/2023 có một người đàn ông giới thiệu tên L1 gọi điện cho N2 nói có xe đến đón ở cổng nhà nghỉ và bảo N2 xuống xe để đi. Khi N2 xuống cửa nhà nghỉ thấy có một người đàn ông lái xe ô tô 05 chỗ đến đón N2 cùng 03 người phụ nữ khác. N2 và ba người phụ nữ lên xe, người lái xe điều khiển xe đi khoảng 3 giờ thì đến một khu vực không xác định tại vùng nông thôn của tỉnh Cao Bằng, do đường nhỏ nên xe ô tô không đi tiếp được nên N2 và ba người phụ nữ xuống xe, lúc này có 3 người đàn ông đi 03 xe mô tô đến đón chờ N2 và 3 người phụ nữ đi khoảng 1 giờ đồng hồ đến khu vực có nhà thì ba người đàn ông bảo N2 và 3 người phụ nữ xuống xe chờ để họ đi cắt xe mô tô, sau khi cắt xe thì có 2 người đàn ông quay lại dẫn N2 và 3 người phụ nữ đi bộ theo đường rừng, đi khoảng 3 giờ thì đến khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Tuy nhiên, khi đến đây thì trời tối muộn, không có người Trung Quốc đến đón, vì vậy 2 người đàn ông lại dẫn N2 và 3 người phụ nữ quay lại khoảng 1km rồi dẫn vào 01 cái hang nghỉ qua đêm. Khoảng 5 giờ 30 ngày 09/8/2023, hai người dẫn đường tiếp tục dẫn N2 và ba người phụ nữ đi theo đường mòn đến biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Khi đến nơi đã có một người Trung Quốc đợi sẵn ở đó đón N2 và ba người phụ nữ, còn hai người đàn ông Việt Nam thì quay về, lúc này khoảng 9 giờ T3 được nhà xe thông báo N2 đã sang địa phận Trung Quốc, T3 tiếp tục chuyển cho nhà xe Đ số tiền 7.000.000 đồng. Người đàn ông Trung Quốc dẫn N2 và ba người phụ nữ đi bộ vào nội địa Trung Quốc khoảng 2 giờ thì ra đến đường, tại đây có 01 xe ô tô loại xe 5 chỗ ngồi do một người đàn ông Trung Quốc điều khiển đón, N2 và ba người phụ nữ lên xe tiếp tục di chuyển khoảng 1 giờ thì xuống xe ô tô, có 01 người đàn ông nói tiếng Việt Nam đi xe máy đón N2 và 03 người phụ nữ đưa đến nhà trọ, N2 và ba người phụ nữ nghỉ ngơi tại đây. Sáng ngày 10/8/2023 nhà xe Đ thông báo với T3 có xe đến đón N2 đi Q, Trung Quốc và yêu cầu T3 chuyển nốt 10.000.000 đồng cho nhà xe, T3 đã chuyển khoản cho nhà xe Đ số tiền 10.000.000 đồng. Đến khoảng 13 giờ ngày 10/8/2023 có 01 người đàn ông đi xe máy chở N2 ra khu vực chợ bảo N2 đứng, N2 đợi khoảng 1 giờ thì người đàn ông tên L1 gọi điện cho N2 qua wechat hướng dẫn N2 đi đến nơi xe ô tô đón, N2 đi theo hướng dẫn đến chỗ xe đón thì N2 lên xe, trên xe có 05 người Việt Nam, còn lái xe là người Trung Quốc, xe ô tô chở N2 đi được khoảng 03 giờ thì bị lực lượng Công an T4 bắt giữ đến ngày 31/10/2023 thì được trao trả về nước Việt Nam. Do N2 bị bắt nên V, T3 và O chưa nhận được tiền như đã thỏa thuận trước đó.

Ngày 23/11/2023 cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T trung cầu giám định căn cước công dân số 019303005731, mang tên Nguyễn Thị Bích N là thật hay giả. Tại bản kết luận giám định số 01 ngày 15/12/2023 của Phòng K Công

an tỉnh T kết luận: Căn cước công dân số 019303005731, mang tên Nguyễn Thị Bích N là giả.

Kết quả mở niêm phong điện thoại thu giữ của Ngô Ánh T3, phát hiện các nội dung trao đổi giữa T3 với người làm giả Căn cước công dân cho N, giữa T3 với O liên quan đến việc tổ chức cho N trốn sang Trung Quốc.

Kết quả sao kê tài khoản ngân hàng của Ngô Ánh T3, La Thị O thể hiện có các mã T3 chuyển tiền cho O để tổ chức cho N trốn sang Trung Quốc.

Quá trình điều tra, bị cáo O đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của Ngô Ánh T3, Trảo An V và phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án như: Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Biên bản kiểm tra điện thoại của Ngô Ánh T3, Trảo An V, Nguyễn Thế B1, Lại Thị B, sao kê tài khoản của các Ngân hàng.

Vật chứng của vụ án: Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra tạm giữ của bị cáo một số đồ vật, tài sản gồm: 01 điện thoại di động Vivo Y21s; 01 điện thoại di động Iphone 15 Promax.

Tại bản cáo trạng số 76/CT - VKSTN (P1), ngày 18/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố La Thị Oanh về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã truy tố.

Phản luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo La Thị O phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1. Áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo La Thị O từ 15 đến 18 tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo La Thị O từ 6 đến 9 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội từ 21 đến 27 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 04/6/2024.

Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo Y21S.

- Trả lại cho bị cáo: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Promax.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm được trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của bị cáo, lời khai của người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 8 năm 2023 La Thị O đã móc nối với Ngô Ánh T3, sinh năm 1992, trú tại tổ D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Trảo An V, sinh năm 1991, trú tại xóm G, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên làm giả Căn cước công dân sửa năm sinh của Nguyễn Thị Bích N từ sinh năm 2006 thành sinh năm 2003 để đủ tuổi sang kết hôn bên Trung Quốc nhằm hưởng lợi bằng tiền. Đầu tháng 8/2023 O, T3, V đã phối hợp với nhau đưa N theo đường mòn vượt biên giới Việt Nam thuộc khu vực tỉnh Cao Bằng sang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, nhưng đến ngày 10/8/2023 N bị Công an T4 phát hiện bắt giữ, đến ngày 31/10/2023 thì trao trả về Việt Nam. Về số tiền nhằm hưởng lợi, do N bị bắt giữ nên O, T3, V chưa được hưởng.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Điều 349 Bộ luật hình sự quy định như sau:

“1. Người nào tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. ... ”

Điều 341: Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức.

“1. Người nào làm giả ... tài liệu ... của cơ quan, tổ chức ... thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

[3]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý người xuất, nhập cảnh qua biên giới của Nhà nước, gây mất an ninh trật tự xã hội. Đối với hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước, xâm phạm đến hoạt động bình thường, đúng đắn của cơ quan Nhà nước, tạo dư luận xấu trong xã hội. Bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự và có nhân thân tốt. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối với tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5]. Vật chứng vụ án: Đối với 02 chiếc điện thoại di động thu giữ của bị cáo, quá trình điều tra xác định các bị cáo sử dụng chiếc điện thoại nhãn hiệu VIVO Y21S để thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy cần tịch thu sung quỹ Nhà nước; chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone 15 Promax không liên quan đến hành vi phạm tội cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản gì có giá trị nên miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[7]. Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8]. Liên quan đến vụ án có Ngô Ánh T3 và Trảo An V cùng thực hiện hành vi phạm tội với La Thị O. Ngày 18/6/2024 đã bị TAND tỉnh Thái Nguyên ra Bản án tuyên phạt Ngô Ánh T3 về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép" theo quy định tại khoản 1, Điều 349 Bộ luật hình sự và tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức", theo quy định tại 1, Điều 341 Bộ luật hình sự. Trảo An V về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép" theo quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo La Thị O phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1. Về hình phạt:

Căn cứ khoản 1 Điều 349; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo La Thị O 12 (mười hai) tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” .

Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo La Thị O 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo La Thị O phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 18 (mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 04/6/2024.

Căn cứ Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam bị cáo La Thị O 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- **Tịch thu sung quỹ Nhà nước:** 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO Y21s, được niêm phong trong 01 bì niêm phong theo quy định ký hiệu O1, trên mép dán có chữ ký của La Thị O cùng các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu tròn đỏ của Cơ quan ANĐT, Công an tỉnh T, bên ngoài ghi: Điện thoại VIVO Y21S.

- **Tạm giữ để đảm bảo thi hành án:** 01 điện thoại di động Iphone 15 Promax, được niêm phong trong 01 bì niêm phong theo quy định ký hiệu O2, trên mép dán có chữ ký của La Thị O, cùng các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu tròn đỏ của Cơ quan ANĐT, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Điện thoại Iphone 15 Promax.

(Vật chứng vụ án theo biên bản giao nhận vật chứng số 105 ngày 12/7/2024 của Cục THADS tỉnh T).

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc bị cáo La Thị O phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDCC; VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Minh Tuấn

